

**BÁO CÁO**  
**Kết quả thực hiện chế độ báo cáo thống kê**  
**ngành Xây dựng tỉnh Kiên Giang năm 2020**

Thực hiện Công văn số 250/BXD-KHTC ngày 25/01/2021 và Công văn số 1730/BXD-KHTC ngày 17/5/2021 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng chính thức năm 2020; Phiếu chuyển số 753/PC-VP ngày 03/02/2021 của Văn phòng UBND tỉnh về việc thực hiện báo cáo chính thức năm 2020; Ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang tại Công văn số 3460/VP-KT ngày 25/5/2021 của Văn phòng UBND tỉnh về việc báo thực hiện báo cáo thống kê ngành xây dựng chính thức năm 2020.

Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang báo cáo kết quả thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng tỉnh Kiên Giang năm 2020, như sau:

**1. Công tác tổ chức, triển khai thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng tỉnh Kiên Giang năm 2020**

Căn cứ trách nhiệm được giao tại Thông tư số 06/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 và Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng; các văn bản đôn đốc của Bộ Xây dựng, UBND tỉnh, Sở Xây dựng đã ban hành Công văn số 206/SXD-VP ngày 05/02/2021 (Công văn đính chính Công văn số 206/SXD-VP số 215/SXD-VP ngày 17/02/2021), Công văn số 506/SXD-VP ngày 26/3/2021 gửi các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố và phòng quản lý chuyên ngành về Xây dựng thuộc UBND các huyện, thành phố trong tỉnh về việc thực hiện báo cáo thống kê ngành Xây dựng năm 2020.

Các văn bản trên được gửi cho các sở, ban, ngành và địa phương bằng nhiều hình thức điện tử (qua hệ thống phần mềm Quản lý văn bản và hồ sơ công việc của tỉnh, thư điện tử công vụ của tỉnh...), đảm bảo các cơ quan, đơn vị đã tiếp nhận được và chỉ đạo, phân công đơn vị, cá nhân tổ chức thực hiện theo yêu cầu.

**2. Kết quả thực hiện chế độ thống kê, báo cáo ngành Xây dựng tỉnh Kiên Giang năm 2020 (số liệu chính thức)**

Tính đến thời điểm báo cáo, Sở Xây dựng đã hoàn thành 13/13 biểu báo cáo theo quy định tại Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng; số liệu báo cáo được tổng hợp từ các báo cáo của 01 Ban quản lý về ĐTXD cấp tỉnh<sup>1</sup>

<sup>1</sup> Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Kiên Giang.

và 09 Phòng Quản lý chuyên ngành Xây dựng cấp huyện<sup>2</sup> (đính kèm theo Báo cáo này các biểu số liệu tổng hợp theo quy định).

### **3. Khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị**

#### **a) Về khó khăn, vướng mắc:**

Công tác thu thập số liệu của Sở Xây dựng thời gian qua tiếp tục gặp nhiều khó khăn, không đầy đủ do nguồn số liệu chủ yếu được thu thập, tổng hợp thông qua việc cung cấp số liệu của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và phòng quản lý chuyên ngành Xây dựng thuộc UBND cấp huyện.

Lãnh đạo các cơ quan, đơn vị một số nơi chưa thật sự quan tâm, chỉ đạo trong việc cung cấp số liệu, báo cáo các chỉ tiêu theo quy định về chế độ thống kê ngành Xây dựng.

Sở Xây dựng còn lúng túng trong việc tham mưu cho UBND tỉnh ban hành được quy chế phối hợp trong thực hiện công tác thống kê, báo cáo hệ thống các chỉ tiêu ngành Xây dựng giữa Sở Xây dựng với các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố trong tỉnh, giữa phòng quản lý chuyên ngành Xây dựng cấp huyện với các cơ quan, đơn vị cùng cấp khác để quy định rõ trách nhiệm, nhiệm vụ cụ thể của từng đối tượng cụ thể.

Thời điểm tổng hợp, gửi báo cáo số liệu của các cơ quan, đơn vị liên quan thường rơi vào tháng 01 và tháng 02 hằng năm, đây là thời điểm các cơ quan, đơn vị ở địa phương thường phải thực hiện nhiều công tác như tổng kết, đánh giá, báo cáo tổng kết kết quả thực hiện năm công tác hiện hành và phương hướng cho năm công tác mới, nghỉ tết Nguyên đán...

Cán bộ làm công tác công tác thống kê, báo cáo thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh (kể cả Sở Xây dựng) và Phòng quản lý chuyên ngành Xây dựng cấp huyện chủ yếu là kiêm nhiệm, thường bị thay đổi vị trí công tác hoặc kiêm nhiều vị trí, nhiệm vụ chuyên môn, công tác khác theo yêu cầu của tổ chức do đó khối lượng và áp lực công việc rất lớn dẫn đến công tác tổng hợp, thống kê và chất lượng báo cáo thống kê ngành Xây dựng còn nhiều hạn chế; chưa được tập huấn, bồi dưỡng về nghiệp vụ công tác thống kê theo quy định tại Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng nên còn gặp không ít khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện thu thập, tổng hợp, đánh giá số liệu thống kê trước khi gửi báo cáo cho cấp có thẩm quyền.

#### **b) Đề xuất và kiến nghị:**

Đề nghị Bộ Xây dựng hướng dẫn hoặc ban hành khung quy chế phối hợp mẫu để Sở Xây dựng có cơ sở nghiên cứu, xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành quy chế phối hợp của tỉnh quy định cụ thể trách nhiệm phối hợp giữa các sở, ban, ngành

<sup>2</sup> Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Quản lý đô thị các huyện, thành phố: Kiên Hải, Giang Thành, An Biên, Vĩnh Thuận, Gò Quao, U Minh Thượng, Hòn Đất; Hà Tiên, Rạch Giá.

cấp tỉnh, phòng quản lý chuyên ngành Xây dựng thuộc UBND cấp huyện trong việc thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu, số liệu thống kê tại cơ quan, đơn vị, địa phương nhằm phục vụ tính toán chính xác số liệu chỉ tiêu thống kê trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Xây dựng tại tỉnh (quy phạm hoặc không quy phạm).

Có kế hoạch tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác thống kê cho đội ngũ cán bộ làm công tác thống kê chuyên ngành Xây dựng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; đồng thời có quy định về chế độ, chính sách hỗ trợ, bồi dưỡng hoặc phụ cấp cho đội ngũ làm công tác thống kê chuyên ngành Xây dựng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (nếu có).

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện chế độ báo cáo thống kê ngành Xây dựng năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang. / *cm*

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- UBND các huyện, thành phố trong tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, ntnam.

**GIÁM ĐỐC**



**Hà Văn Thanh Khương**



**Biểu số: 01/BCDP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày

08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo;

Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo

năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI TRÊN ĐỊA BÀN**

Năm 2020

Đơn vị báo cáo: Sở

Xây dựng tỉnh Kiên

Giang

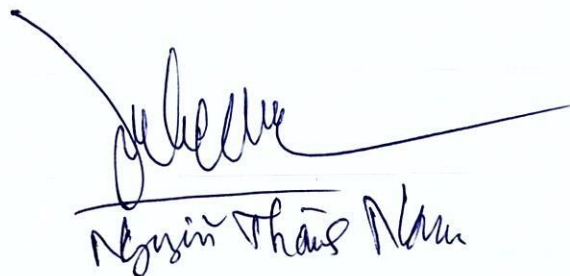
Đơn vị nhận báo

cáo: Bộ Xây dựng

|                                                  | Mã số | Tổng mức đầu tư (hoặc dự toán)<br>(ĐVT: Triệu đồng) |                             | Tổng số công trình khởi công mới trên<br>địa bàn<br>(ĐVT: Công trình) |                               |
|--------------------------------------------------|-------|-----------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|                                                  |       | Số liệu cùng kỳ<br>năm trước                        | Số liệu trong kỳ<br>báo cáo | Thực hiện cùng<br>kỳ năm trước                                        | Thực hiện trong<br>kỳ báo cáo |
| A                                                | B     | 1                                                   | 2                           | 3                                                                     | 4                             |
| <b>Tổng số</b>                                   | 01    | <b>1.033.349</b>                                    | <b>1.433.751</b>            | <b>525</b>                                                            | <b>595</b>                    |
| <b>I. Phân theo quy mô dự án</b>                 |       |                                                     |                             |                                                                       |                               |
| - Công trình thuộc dự án quan trọng quốc gia     | 02    |                                                     |                             |                                                                       |                               |
| - Công trình thuộc dự án nhóm A                  | 03    |                                                     |                             |                                                                       |                               |
| - Công trình thuộc dự án nhóm B                  | 04    | 333.758                                             | 658.366                     | 2                                                                     | 4                             |
| - Công trình thuộc dự án nhóm C                  | 05    | 699.591                                             | 775.385                     | 523                                                                   | 591                           |
| <b>II. Phân loại công trình theo công năng</b>   |       |                                                     |                             |                                                                       |                               |
| - Công trình dân dụng                            | 06    | 214.426                                             | 118.519                     | 92                                                                    | 94                            |
| - Công trình công nghiệp                         | 07    | -                                                   | 11.781                      | -                                                                     | 6                             |
| - Công trình hạ tầng kỹ thuật                    | 08    | 58.830                                              | 92.343                      | 20                                                                    | 44                            |
| - Công trình giao thông                          | 09    | 652.871                                             | 1.098.867                   | 213                                                                   | 250                           |
| - Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 10    | 137.381                                             | 124.345                     | 203                                                                   | 199                           |

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thanh Nam

Kiên Giang, ngày 28 tháng 5 năm 2021

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)



Hà Văn Thanh Khuong

**Biểu số: 02/BCDP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng  
Ngày nhận báo cáo: Báo cáo 6 tháng: Ngày 15/6 năm báo cáo; Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TỔNG SỐ GIẤY PHÉP XÂY DỰNG  
ĐƯỢC CẤP VÀ SỐ CÔNG TRÌNH  
VI PHẠM QUY ĐỊNH TRẬT TỰ  
XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN  
Năm 2020**

Đơn vị báo cáo:  
Sở Xây dựng  
tỉnh Kiên Giang  
Đơn vị nhận  
báo cáo: Bộ  
Xây dựng

|                                                                                | Đơn vị<br>tính | Mã số | Thực hiện<br>cùng kỳ năm<br>trước | Thực hiện<br>trong kỳ báo<br>cáo |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------|-----------------------------------|----------------------------------|
| A                                                                              | B              | C     | 1                                 | 2                                |
| <b>I. Tổng số giấy phép xây dựng được cấp</b>                                  | GPXD           | 01    | <b>231</b>                        | <b>1.088</b>                     |
| <b>Chia ra:</b>                                                                |                |       |                                   |                                  |
| 1. Cấp cho nhà ở riêng lẻ                                                      | GPXD           | 02    | 205                               | 1.067                            |
| 2. Cấp cho các công trình/dự án                                                | GPXD           | 03    | 26                                | 21                               |
| <b>II. Tổng số các công trình được kiểm tra, thanh tra về trật tự xây dựng</b> |                | 04    |                                   |                                  |
| <b>Trong đó:</b>                                                               |                |       |                                   |                                  |
| 1. Số công trình vi phạm quy định trật tự xây dựng                             | Công trình     | 05    | 163                               | 241                              |
| 1.1. Không phép                                                                | Công trình     | 06    | 25                                | 125                              |
| 1.2. Sai phép                                                                  | Công trình     | 07    |                                   |                                  |
| 1.3. Vi phạm khác                                                              | Công trình     | 08    | 138                               | 116                              |
| 2. Kết quả xử phạt                                                             |                |       | 24                                | 236                              |
| 2.1. Số lượng quyết định xử phạt                                               | Quyết định     | 09    | 14                                | 129                              |
| 2.2. Số lượng quyết định xử phạt đã được chấp hành                             | Quyết định     | 10    | 8                                 | 95                               |
| 2.3. Số lượng QĐ xử phạt bị cưỡng chế thi hành                                 | Quyết định     | 11    | 2                                 | 12                               |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thanh Nhân

Kiên Giang, ngày 28 tháng 5 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

  
GIÁM ĐỐC  
  
Hà Văn Thanh Khương

**Biểu số: 03/BCDP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày  
08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12  
năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm

**TỔNG SỐ SỰ CỐ VỀ  
CÔNG TRÌNH  
XÂY DỰNG**  
Năm 2020

Đơn vị báo cáo:  
Sở Xây dựng tỉnh  
Kiên Giang  
Đơn vị nhận báo  
cáo: Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: Sự cố

|                                                  | Mã số | Số lượng cùng kỳ<br>năm trước | Số lượng trong<br>kỳ báo cáo |
|--------------------------------------------------|-------|-------------------------------|------------------------------|
| A                                                | C     | 1                             | 2                            |
| <b>Tổng số sự cố về công trình xây dựng</b>      | 01    | 0                             | 0                            |
| 1. Sự cố cấp I                                   | 02    | 0                             | 0                            |
| Chia theo loại công trình:                       |       |                               |                              |
| - Công trình dân dụng                            | 03    | 0                             | 0                            |
| - Công trình công nghiệp                         | 04    | 0                             | 0                            |
| - Công trình hạ tầng kỹ thuật                    | 05    | 0                             | 0                            |
| - Công trình giao thông                          | 06    | 0                             | 0                            |
| - Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 07    | 0                             | 0                            |
| 2. Sự cố cấp II                                  | 08    | 0                             | 0                            |
| Chia theo loại công trình:                       |       |                               |                              |
| - Công trình dân dụng                            | 09    | 0                             | 0                            |
| - Công trình công nghiệp                         | 10    | 0                             | 0                            |
| - Công trình hạ tầng kỹ thuật                    | 11    | 0                             | 0                            |
| - Công trình giao thông                          | 12    | 0                             | 0                            |
| - Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 13    | 0                             | 0                            |
| 3. Sự cố cấp III                                 | 14    | 0                             | 0                            |
| Chia theo loại công trình:                       |       |                               |                              |
| - Công trình dân dụng                            | 15    | 0                             | 0                            |
| - Công trình công nghiệp                         | 16    | 0                             | 0                            |
| - Công trình hạ tầng kỹ thuật                    | 17    | 0                             | 0                            |
| - Công trình giao thông                          | 18    | 0                             | 0                            |
| - Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn | 19    | 0                             | 0                            |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thanh Nam

Kiên Giang, ngày 28 tháng 5 năm 2021

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

  
Hà Văn Thanh Khương

**Biểu số: 04/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm

**TỔNG SỐ CÔNG TRÌNH  
ĐƯỢC CHẤP THUẬN  
NGHIỆM THU ĐƯA VÀO SỬ  
DỤNG**  
Năm 2020

Đơn vị báo cáo:  
Sở Xây dựng tỉnh  
Kiên Giang  
Đơn vị nhận báo  
cáo: Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: Công trình

|                                                                      | Mã số    | Số lượng cùng kỳ<br>năm trước | Số lượng trong kỳ<br>báo cáo |
|----------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------|------------------------------|
| <i>A</i>                                                             | <i>C</i> | <i>I</i>                      | <i>2</i>                     |
| <b>Tổng số công trình được chấp thuận nghiệm thu đưa vào sử dụng</b> | 01       | 340                           | 518                          |
| 1. Công trình cấp I                                                  | 02       |                               |                              |
| Chia theo loại công trình:                                           |          |                               |                              |
| - Công trình dân dụng                                                | 03       |                               |                              |
| - Công trình công nghiệp                                             | 04       |                               |                              |
| - Công trình hạ tầng kỹ thuật                                        | 05       |                               |                              |
| - Công trình giao thông                                              | 06       |                               |                              |
| - Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn                     | 07       |                               |                              |
| 2. Công trình cấp II                                                 | 08       | 3                             | 3                            |
| Chia theo loại công trình:                                           |          |                               |                              |
| - Công trình dân dụng                                                | 09       |                               |                              |
| - Công trình công nghiệp                                             | 10       |                               |                              |
| - Công trình hạ tầng kỹ thuật                                        | 11       |                               |                              |
| - Công trình giao thông                                              | 12       |                               |                              |
| - Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn                     | 13       | 3                             | 3                            |
| 3. Công trình cấp III                                                | 14       | 22                            | 66                           |
| Chia theo loại công trình:                                           |          |                               |                              |
| - Công trình dân dụng                                                | 15       | 22                            | 60                           |
| - Công trình công nghiệp                                             | 16       |                               |                              |
| - Công trình hạ tầng kỹ thuật                                        | 17       | 0                             | 1                            |
| - Công trình giao thông                                              | 18       | 0                             | 5                            |
| - Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn                     | 19       |                               |                              |
| 4. Công trình cấp IV                                                 | 20       | 315                           | 449                          |
| Chia theo loại công trình:                                           |          |                               |                              |
| - Công trình dân dụng                                                | 21       | 22                            | 46                           |
| - Công trình công nghiệp                                             | 22       |                               |                              |
| - Công trình hạ tầng kỹ thuật                                        | 23       | 9                             | 31                           |
| - Công trình giao thông                                              | 24       | 189                           | 217                          |
| - Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn                     | 25       | 95                            | 155                          |

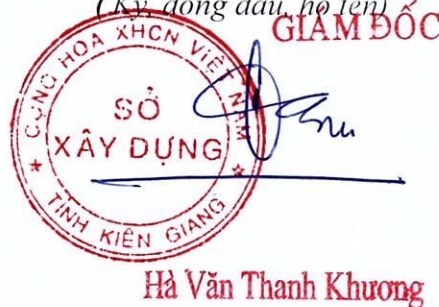
Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thanh Nam

Kiên Giang, ngày 28 tháng 5 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

  
Hà Văn Thanh Khương

**Biểu số: 05/BCDP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**TAI NẠN LAO ĐỘNG, SỰ CỐ KỸ THUẬT GÂY MẤT AN TOÀN LAO ĐỘNG TRONG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
Năm 2020

Đơn vị báo cáo:  
Sở Xây dựng  
tỉnh Kiên Giang  
Đơn vị nhận  
báo cáo: Bộ  
Xây dựng

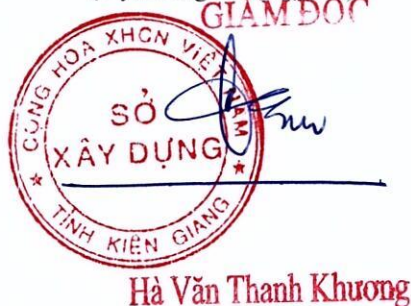
|                                                                                              | Đơn vị tính  | Mã số     | Số lượng cùng kỳ năm trước | Số lượng trong kỳ báo cáo |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|----------------------------|---------------------------|
| A                                                                                            | B            | C         | 1                          | 2                         |
| <b>I. Tổng số sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình</b> | <b>Vụ</b>    | <b>01</b> | <b>0</b>                   | <b>0</b>                  |
| <b>II. Tổng số vụ tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình</b>                    | <b>Vụ</b>    | <b>02</b> | <b>0</b>                   | <b>0</b>                  |
| Chia ra:                                                                                     |              |           |                            |                           |
| 1. Do sự cố công trình                                                                       | Vụ           | 03        | 0                          | 0                         |
| 2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động                                                | Vụ           | 04        | 0                          | 0                         |
| 3. Do người lao động                                                                         | Vụ           | 05        | 0                          | 0                         |
| 4. Do yếu tố khác                                                                            | Vụ           | 06        | 0                          | 0                         |
| <b>III. Tổng số người chết do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình</b>        | <b>Người</b> | <b>07</b> | <b>0</b>                   | <b>2</b>                  |
| Chia ra:                                                                                     |              |           |                            |                           |
| 1. Do sự cố công trình                                                                       | Người        | 08        | 0                          | 0                         |
| 2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động                                                | Người        | 09        | 0                          | 0                         |
| 3. Do người lao động                                                                         | Người        | 10        | 0                          | 0                         |
| 4. Do yếu tố khác                                                                            | Người        | 11        | 0                          | 2                         |
| <b>IV. Tổng số người bị thương do tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình</b>    | <b>Người</b> | <b>12</b> | <b>0</b>                   | <b>0</b>                  |
| Chia ra:                                                                                     |              |           |                            |                           |
| 1. Do sự cố công trình                                                                       | Người        | 13        | 0                          | 0                         |
| 2. Do sự cố kỹ thuật gây mất an toàn lao động                                                | Người        | 14        | 0                          | 0                         |
| 3. Do người lao động                                                                         | Người        | 15        | 0                          | 0                         |
| 4. Do yếu tố khác                                                                            | Người        | 16        | 0                          | 0                         |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thanh Nam

Kiên Giang, ngày 28 tháng 5 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

  
Hà Văn Thanh Khương

**Biểu số: 06/BCDP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD  
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng  
Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính:  
Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính  
thức: Ngày 15/2 năm sau.

**SỐ LƯỢNG VÀ DÂN SỐ ĐÔ THỊ**

Năm 2020

Đơn vị báo  
cáo: Sở Xây  
dựng tỉnh Kiên  
Giang  
Đơn vị nhận  
báo cáo: Bộ

|                                                                | Mã số | Số lượng<br>đô thị | Dân số đô thị (người) |                                        |
|----------------------------------------------------------------|-------|--------------------|-----------------------|----------------------------------------|
|                                                                |       |                    | Tổng số               | Trong đó:<br>Dân số khu vực<br>nội thị |
| A                                                              | B     | 1                  | 2                     | 3                                      |
| <b>1. Thành phố trực thuộc trung ương (đặc biệt và loại I)</b> | 01    |                    |                       |                                        |
| - Các quận nội thành                                           | 02    |                    |                       |                                        |
| - Đô thị trực thuộc:                                           | 03    |                    |                       |                                        |
| Đô thị loại III                                                | 04    |                    |                       |                                        |
| Đô thị loại IV                                                 | 05    |                    |                       |                                        |
| Đô thị loại V                                                  | 06    |                    |                       |                                        |
| <b>2. Tỉnh Kiên Giang</b>                                      | 07    | <b>14</b>          | <b>720.524</b>        | <b>545.851</b>                         |
| Đô thị loại I                                                  | 08    |                    |                       |                                        |
| Đô thị loại II                                                 | 09    | 2                  | 493.082               | 430.172                                |
| Đô thị loại III                                                | 10    | 1                  | 49.916                | 48.347                                 |
| Đô thị loại IV                                                 | 11    | 1                  | 35.721                | 35.721                                 |
| Đô thị loại V                                                  | 12    | 10                 | 141.805               | 31.611                                 |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thanh Khương

Kiên Giang, ngày 28 tháng 5 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

**GIÁM ĐỐC**



Hà Văn Thanh Khương

**Biểu số: 07/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**A. Báo cáo về quy hoạch xây dựng vùng tỉnh**

|                        | Mã số | Năm phê duyệt | Tổng diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch (ha) | Tổng diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo (ha) | Ghi chú                                                    |
|------------------------|-------|---------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| A                      | B     | C             | 1                                                      | 2                                                      | 3                                                          |
| 1. Quy hoạch vùng tỉnh |       | 2010          |                                                        |                                                        | QĐ số 1180/QĐ-UBND ngày 02/6/2010 của UBND tỉnh Kiên Giang |

**B. Báo cáo về quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù cấp quốc gia**

|                                                                      | Mã số | Quy hoạch chung xây dựng |                          | Quy hoạch chi tiết xây dựng |                          |
|----------------------------------------------------------------------|-------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
|                                                                      |       | Năm phê duyệt            | Diện tích quy hoạch (ha) | Số lượng đồ án              | Diện tích quy hoạch (ha) |
| A                                                                    | B     | C                        | 1                        | 2                           | 3                        |
| <b>I. Khu kinh tế</b>                                                |       |                          |                          |                             |                          |
| 1. Khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên (Thành phố Hà Tiên)                  |       | 2000                     | 1600                     |                             |                          |
| 2. Khu kinh tế cửa khẩu phường Pháo Đài (Thành phố Hà Tiên)          |       | 2000                     |                          |                             | 100                      |
| 3. Khu kinh tế cửa khẩu xã Mỹ Đức (phường Mỹ Đức, thành phố Hà Tiên) |       | 2014                     |                          |                             | 193,53                   |
| .....                                                                |       |                          |                          |                             |                          |
| <b>II. Khu công nghiệp tập trung</b>                                 |       |                          |                          |                             |                          |
| 1. Khu công nghiệp Thuận Yên (Thành phố Hà Tiên)                     |       | 2005                     |                          |                             | 140,74                   |
| 2. Cụm công nghiệp sơ chế thủy hải sản (Thành phố Hà Tiên)           |       | 2011                     |                          |                             | 50                       |
| 3. Nhà máy gạch tuynel Toàn Thành Tâm (Thành phố Hà Tiên)            |       | 2010                     |                          |                             | 20                       |
| 4. Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (huyện Gò Quao)            |       |                          |                          | 1                           | 30                       |
| <b>III. Khu văn hóa, thể thao, du lịch cấp quốc gia</b>              |       |                          |                          |                             |                          |
| 1. Khu ...                                                           |       |                          |                          |                             |                          |
| 2. Khu ...                                                           |       |                          |                          |                             |                          |
| .....                                                                |       |                          |                          |                             |                          |
| <b>IV. Khu bảo tồn di sản cấp quốc gia</b>                           |       |                          |                          |                             |                          |

**QUY HOẠCH XÂY DỰNG, QUY HOẠCH ĐÔ THỊ, QUY CHẾ QUẢN LÝ QUY HOẠCH KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ, THIẾT KẾ ĐÔ THỊ RIÊNG**  
Năm 2020

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang  
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng



|                                           |  |  |  |  |  |
|-------------------------------------------|--|--|--|--|--|
| 1. Khu ...                                |  |  |  |  |  |
| 2. Khu ...                                |  |  |  |  |  |
| .....                                     |  |  |  |  |  |
| <b>V. Khu chức năng cấp quốc gia khác</b> |  |  |  |  |  |
| 1. Khu ...                                |  |  |  |  |  |
| 2. Khu ...                                |  |  |  |  |  |
| ...                                       |  |  |  |  |  |

**C. Báo cáo về quy hoạch phân khu (quy hoạch chi tiết 1/2000), quy hoạch chi tiết 1/500 trong đô thị**

|                                                                                   | Mã số | Số lượng<br>đồ án | Diện tích quy<br>hoạch (ha) | Tỷ lệ phủ kín<br>QHPK đô thị | Tỷ lệ phủ kín<br>QHCT đô thị |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| A                                                                                 | B     | 1                 | 2                           | 3                            | 4                            |
| <b>I. Trung tâm thành phố Hà Tiên</b>                                             |       |                   |                             |                              |                              |
| 1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)                                               |       | 15                | 2.068,615                   |                              |                              |
| 2. QH chi tiết 1/500                                                              |       | 65                | 766,651                     |                              | 4%                           |
| <b>II. Trung tâm thương mại thị trấn Thứ Ba, huyện An Biên</b>                    |       |                   |                             |                              |                              |
| 1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)                                               |       |                   |                             |                              |                              |
| 2. QH chi tiết 1/500                                                              |       | 1                 | 7,79                        |                              |                              |
| <b>III. Trung tâm thị trấn, huyện U Minh Thượng</b>                               |       |                   |                             |                              |                              |
| 1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)                                               |       | 1                 | 453,17                      |                              |                              |
| 2. QH chi tiết 1/500                                                              |       | 4                 | 111,627                     |                              |                              |
| <b>IV. Thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất</b>                                        |       |                   |                             |                              |                              |
| 1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)                                               |       | 2                 | 308,7                       | 100%                         |                              |
| 2. QH chi tiết 1/500                                                              |       | 2                 | 36,82                       |                              |                              |
| <b>V. Khu dân cư đường Dương Minh Châu, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá</b> |       |                   |                             |                              |                              |
| 1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)                                               |       | 0                 | 0                           | 37%                          |                              |
| 2. QH chi tiết 1/500                                                              |       | 1                 | 38,043                      |                              | 75%                          |
|                                                                                   |       |                   |                             |                              |                              |
|                                                                                   |       |                   |                             |                              |                              |
|                                                                                   |       |                   |                             |                              |                              |
| <b>Tổng số</b>                                                                    |       | 90                |                             |                              |                              |
| 1. QH phân khu (QH chi tiết 1/2000)                                               |       | 18                | 2.069,377                   |                              |                              |
| 2. QH chi tiết 1/500                                                              |       | 72                | 922,89                      |                              |                              |

**D. Báo cáo về quy hoạch xây dựng nông thôn**

|         | Mã số | Số xã của<br>tỉnh/thành<br>phố | Số xã có quy<br>hoạch xây dựng<br>nông thôn được<br>phê duyệt | Tỷ lệ xã có quy<br>hoạch xây<br>dựng nông<br>thôn | Ghi chú |
|---------|-------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|
| A       | B     | 1                              | 2                                                             | 3=2/1                                             | 4       |
| Tổng số |       | 145                            | 145                                                           | 100%                                              |         |

**E. Báo cáo về Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị**

|  | Mã số | Thời gian<br>phê duyệt | Thời gian tổ<br>chức lập | Ghi chú |
|--|-------|------------------------|--------------------------|---------|
|--|-------|------------------------|--------------------------|---------|

| A                                                                           | B | 1    | 2        | 3                                                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------|---|------|----------|-------------------------------------------------------------------|
| <b>I. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt</b>     |   | *    |          | Ghi tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị được duyệt |
| Quy chế ...                                                                 |   |      |          |                                                                   |
| Quy chế ...                                                                 |   |      |          |                                                                   |
| ...                                                                         |   |      |          |                                                                   |
| <b>II. Tổng số Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị theo danh mục</b> |   | **   |          | Ghi tổng số Quy chế quản lý quy hoạch KT theo danh mục vào dòng   |
| Quy chế QLKT đô thị Khu trung tâm thị trấn Thứ Ba (huyện An Biên)           |   | 2017 | 180 ngày |                                                                   |
| Quy chế QLKT Khu đô thị Thứ Bảy (huyện An Biên)                             |   | 2020 | 181 ngày |                                                                   |
|                                                                             |   |      |          |                                                                   |
|                                                                             |   |      |          |                                                                   |
|                                                                             |   |      |          |                                                                   |
| ....                                                                        |   |      |          |                                                                   |

#### F. Báo cáo về Thiết kế đô thị riêng

|                                                              | Mã số | Thời gian phê duyệt | Thời gian tổ chức lập | Ghi chú                                                           |
|--------------------------------------------------------------|-------|---------------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------|
| A                                                            | B     | 1                   | 2                     | 3                                                                 |
| <b>I. Tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng được duyệt</b>     |       | *                   |                       | Ghi tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng được duyệt vào dòng *     |
| Đồ án ...                                                    |       |                     |                       |                                                                   |
| Đồ án ...                                                    |       |                     |                       |                                                                   |
| ...                                                          |       |                     |                       |                                                                   |
| <b>II. Tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng theo danh mục</b> |       | **                  |                       | Ghi tổng số đồ án Thiết kế đô thị riêng theo danh mục vào dòng ** |
| Đồ án ...                                                    |       |                     |                       |                                                                   |
| Đồ án ...                                                    |       |                     |                       |                                                                   |
| ...                                                          |       |                     |                       |                                                                   |

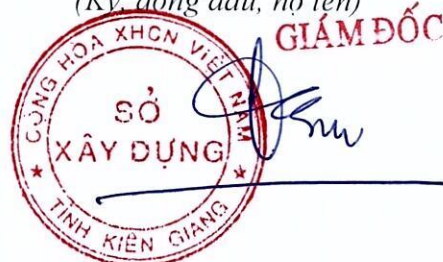
Người lập biên  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thanh Nam

Kiên Giang, ngày 28 tháng 5 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)



Hà Văn Thanh Khương

**Biểu số: 08/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD  
ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng  
Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày  
15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức:  
Ngày 15/2 năm sau.

**DIỆN TÍCH ĐẤT ĐÔ THỊ**  
Năm 2020

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang  
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: ha

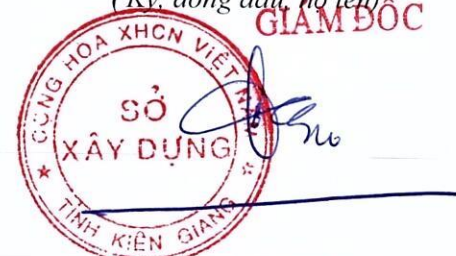
|                                    | Mã số | Năm phê duyệt QHC | Diện tích đất toàn đô thị | Diện tích nội thành/nội thị | Diện tích đất xây dựng đô thị theo QHC được duyệt | Diện tích đất xây dựng đô thị tại kỳ báo cáo |              |                |                   |
|------------------------------------|-------|-------------------|---------------------------|-----------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------|----------------|-------------------|
|                                    |       |                   |                           |                             |                                                   | Tổng số                                      | Trong đó:    |                |                   |
|                                    |       |                   |                           |                             |                                                   |                                              | Đất cây xanh | Đất giao thông |                   |
| A                                  | B     | C                 | 1                         | 2                           | 3                                                 | 4                                            | 5            | Tổng số        | Đất bến bãi đỗ xe |
| 1. Thành phố trực thuộc trung ương | 01    |                   |                           |                             |                                                   |                                              |              |                |                   |
| - Các quận nội thành               | 02    |                   |                           |                             |                                                   |                                              |              |                |                   |
| - Đô thị trực thuộc:               |       |                   |                           |                             |                                                   |                                              |              |                |                   |
| Đô thị loại III                    | 03    |                   |                           |                             |                                                   |                                              |              |                |                   |
| Đô thị loại IV                     | 04    |                   |                           |                             |                                                   |                                              |              |                |                   |
| Đô thị loại V                      | 05    |                   |                           |                             |                                                   |                                              |              |                |                   |
| 2. Tỉnh Kiên Giang                 | 06    |                   | 104.839,29                | 21.943,26                   | 17.425,01                                         | 5.378,46                                     | 17.052,50    | 194,39         | 17,31             |
| Đô thị loại I                      | 07    |                   |                           |                             |                                                   |                                              |              |                |                   |
| Đô thị loại II                     | 08    |                   | 69.281                    | 9.357                       | 8.817                                             | 4.965                                        | 13           | 20             | 8                 |
| Đô thị loại III                    | 09    |                   | 10.048                    | 5.082                       | 1.600                                             | 275                                          | 12,72        | 20,09          | 7,8               |
| Đô thị loại IV                     | 10    |                   | 3.669                     | 3.230                       | 5.015                                             | -                                            | -            | -              | -                 |
| Đô thị loại V                      | 11    |                   | 21.842                    | 4.274                       | 1.993                                             | 138,3                                        | 17.027,1     | 154,2          | 1,7               |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kiên Giang, ngày 28 tháng 5 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)



Hà Văn Thanh Khuong

**Biểu số: 09/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày  
08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng  
Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày  
15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày  
15/2 năm sau.

**DỰ ÁN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ**

Năm 2020

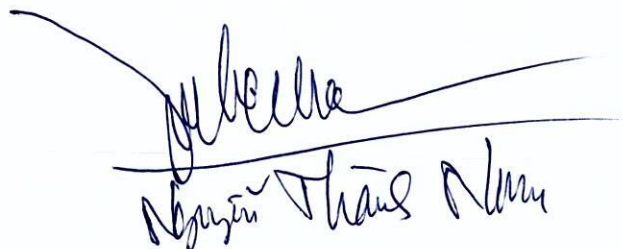
Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng tỉnh  
Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

|                                                                | Mã số | Loại đô thị | Tổng số dự án | Quy mô Dự án được duyệt |                                   | Lũy kế hiện trạng thực hiện trong kỳ báo cáo |                                  | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|-------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|---------|
|                                                                |       |             |               | Tổng diện tích (ha)     | Tổng dân số dự kiến (1.000 người) | Diện tích (ha)                               | Ước dân số phục vụ (1.000 người) |         |
| A                                                              | B     | C           | 1             | 2                       | 3                                 | 4                                            | 5                                | 6       |
| 1. Dự án đầu tư phát triển đô thị đang thực hiện trên địa bàn  |       | Đặc biệt    |               |                         |                                   |                                              |                                  |         |
|                                                                |       | Loại I      |               |                         |                                   |                                              |                                  |         |
|                                                                |       | Loại II     |               |                         |                                   |                                              |                                  |         |
|                                                                |       | Loại III    | 2             | 197,23                  | 16.848                            | -                                            | -                                |         |
|                                                                |       | Loại IV     |               |                         |                                   |                                              |                                  |         |
|                                                                |       | Loại V      | 2             | 56                      | 5.002,78                          | 55,9                                         | 4.301,25                         |         |
| 2. Dự án đầu tư phát triển đô thị đăng ký mới trong kỳ báo cáo |       | Đặc biệt    |               |                         |                                   |                                              |                                  |         |
|                                                                |       | Loại I      |               |                         |                                   |                                              |                                  |         |
|                                                                |       | Loại II     |               |                         |                                   |                                              |                                  |         |
|                                                                |       | Loại III    |               |                         |                                   |                                              |                                  |         |
|                                                                |       | Loại IV     |               |                         |                                   |                                              |                                  |         |
|                                                                |       | Loại V      | -             | 210                     | 10.335                            | -                                            | -                                | -       |

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thanh Nhàn

Kiên Giang, ngày 28 tháng 5 năm 2021

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký, đóng dấu, họ tên)

  
**GIÁM ĐỐC**  
  
Hà Văn Thanh Khương

**Biểu số: 10/BCDP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT ĐÔ THỊ**

Năm 2020

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng  
tỉnh Kiên Giang  
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây  
dựng

|                                                                                                 | Đơn vị               | Mã số | Tổng số | Chia theo loại đô thị: |        |         |          |         |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------|---------|------------------------|--------|---------|----------|---------|---------|
|                                                                                                 |                      |       |         | Loại Đặc biệt          | Loại I | Loại II | Loại III | Loại IV | Loại V  |
| A                                                                                               | B                    | C     | 1       | 2                      | 3      | 4       | 5        | 6       | 7       |
| 1. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung                  | %                    | 01    | 88,0    |                        |        | 89,1    | 99,0     | 82,0    | 80,6    |
| 1.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung                 | Người                | 02    | 495.697 |                        |        | 287.962 | 39.975   | 30.721  | 137.089 |
| 2. Tổng công suất cấp nước                                                                      |                      |       |         |                        |        |         |          |         |         |
| 2.1. Tổng công suất thiết kế của nhà máy nước                                                   | m <sup>3</sup> /ngày | 03    | 126.476 | -                      | -      | 92.500  | 8.700    | 10.000  | 15.276  |
| 2.2. Tổng công suất khai thác của nhà máy nước                                                  | m <sup>3</sup> /ngày | 04    | 126.476 |                        |        | 92.500  | 8.700    | 10.000  | 15.276  |
| 3. Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch                                                         | %                    | 05    | 23,8    |                        |        | 28,2    | 10,0     | 11,1    | 16,6    |
| 3.1. Tổng lượng nước thực tế cấp cho địa bàn đo qua đồng hồ tổng bình quân m <sup>3</sup> /ngày | m <sup>3</sup> /ngày | 06    | 23,04   | -                      | -      | 15,85   | 1,85     | 0,87    | 4,46    |
| 3.2. Tổng lượng nước đã thu được tiền từ người sử dụng bình quân m <sup>3</sup> /ngày           | m <sup>3</sup> /ngày | 07    | 11,55   | -                      | -      | 11,37   | 1,66     | 0,78    | 3,72    |
| 4. Tổng công suất xử lý nước thải đô thị                                                        |                      |       | -       | -                      | -      | -       | -        | -       | -       |
| 4.1. Tổng công suất thiết kế xử lý nước thải đô thị                                             | m <sup>3</sup> /ngày | 08    |         |                        |        |         |          |         |         |
| 4.2. Tổng công suất khai thác xử lý nước thải đô thị                                            | m <sup>3</sup> /ngày | 09    |         |                        |        |         |          |         |         |
| 5. Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định           | %                    | 10    | -       | -                      | -      | -       | -        | -       | -       |
| 6. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt                    | %                    | 11    | 75,4    |                        |        | 80      | 96,2     | 96,53   | 42      |
| 6.1. Tổng dân số đô thị được cung cấp dịch vụ thu gom chất thải rắn sinh hoạt                   | Người                | 12    | 461.727 |                        |        | 295.923 | 48.000   | 34.480  | 61.392  |

|                                                                                                     | Đơn vị | Mã số | Tổng số | Chia theo loại đô thị: |        |         |          |         |        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-------|---------|------------------------|--------|---------|----------|---------|--------|
|                                                                                                     |        |       |         | Loại Đặc biệt          | Loại I | Loại II | Loại III | Loại IV | Loại V |
| A                                                                                                   | B      | C     | 1       | 2                      | 3      | 4       | 5        | 6       | 7      |
| 7. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định | %      | 13    | 90,87   |                        |        | 90,84   | 100,00   | 80,20   | 84,66  |
| 7.1. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom                                                | Tấn    | 14    | 556,57  |                        |        | 382,0   | 79,79    | 28,68   | 66,1   |
| 7.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định          | Tấn    | 15    | 505,75  |                        |        | 347,0   | 79,79    | 23,0    | 55,96  |
| 8. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom, tái chế tái hoặc tái xử dụng                     | Tấn    | 16    | -       | -                      | -      | -       | -        | -       | -      |
| 8.1. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được thu gom                                                 | Tấn    | 17    |         |                        |        |         |          |         |        |
| 8.2. Khối lượng chất thải rắn xây dựng được tái chế hoặc tái sử dụng                                | Tấn    | 18    |         |                        |        |         |          |         |        |
| 9. Tổng chiều dài đường đô thị (tính từ đường khu vực trở lên)                                      | km     | 19    | -       | -                      | -      | -       | -        | -       | -      |
| 9.1. Tổng chiều dài đường đô thị được ngầm hóa (tính từ đường khu vực trở lên)                      | km     | 20    |         |                        |        |         |          |         |        |
| 9.2. Tổng chiều dài đường đô thị được chiếu sáng (tính từ đường khu vực trở lên)                    | km     | 21    |         |                        |        |         |          |         |        |

\* Ghi chú: '-' chưa thu thập

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hà

Kiên Giang, ngày 28 tháng 5 năm 2021  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

**Biểu số: 11/BCDP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày

08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính: Ngày 15/12

năm báo cáo; Báo cáo năm chính thức: Ngày 15/2 năm sau.

**SỐ LƯỢNG NHÀ Ở, DIỆN TÍCH NHÀ Ở CÔNG VỤ HIỆN****CÓ VÀ SỬ DỤNG**

Năm 2020

Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng tỉnh

Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Xây dựng

|                                                   | Đơn vị<br>tính | Mã số | Tổng số | Chia theo loại nhà |             |          |
|---------------------------------------------------|----------------|-------|---------|--------------------|-------------|----------|
|                                                   |                |       |         | Căn hộ             | Nhà liền kề | Biệt thự |
| A                                                 | B              | C     | 1=2+3+4 | 2                  | 3           | 4        |
| 1. Số nhà lượng nhà ở công vụ hiện có và sử dụng. | căn hộ/nhà ở   | 01    | 53      | 0                  | 53          | 0        |
| Chia ra:                                          |                |       |         |                    |             |          |
| - Khu vực thành thị                               | -              | 02    | 28      | 0                  | 28          | 0        |
| - Khu vực nông thôn                               | -              | 03    | 25      | 0                  | 25          | 0        |
| 2. Diện tích nhà ở công vụ hiện có và sử dụng.    | m <sup>2</sup> | 04    | 5.137   | -                  | 5.137       | -        |
| Chia ra:                                          |                |       |         |                    |             |          |
| - Khu vực thành thị                               | -              | 05    | 2.800   | -                  | 2.800       | -        |
| - Khu vực nông thôn                               | -              | 06    | 2.337   | -                  | 2.337       | -        |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kiên Giang, ngày 28 tháng 5 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

GIÁM ĐỐC



Hà Văn Thanh Khuong

Nguyễn Thanh Nhàn



**Biểu số: 12/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính:

Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính

**CÔNG SỞ CƠ QUAN HÀNH CHÍNH  
NHÀ NƯỚC**  
Năm 2020

Đơn vị báo cáo: Sở  
Xây dựng tỉnh Kiên  
Giang

Đơn vị nhận báo cáo:  
Bộ Xây dựng

|                                                                    | Đơn vị tính | Mã số | Tổng số   | Cấp tỉnh | Cấp huyện | Cấp xã   |
|--------------------------------------------------------------------|-------------|-------|-----------|----------|-----------|----------|
| A                                                                  | B           | C     | 1=2+3+4   | 2        | 3         | 4        |
| 1. Tổng số trụ sở cơ quan hành chính nhà nước có đến 31/12         | Trụ sở      | 01    | 112       | 0        | 80        | 32       |
| 2. Tổng diện tích sàn xây dựng có đến 31/12                        | m2 sàn      | 02    | 144.330,0 | -        | 111.130,0 | 33.200,0 |
| 3. Số lượng trụ sở xây dựng mới, sửa chữa cải tạo trong kỳ báo cáo | Trụ sở      | 03    | 6         | 0        | 2         | 4        |
| Diện tích đầu tư xây dựng mới                                      | m2 sàn      | 04    | 299,0     | -        | -         | 299,0    |
| Diện tích sửa chữa, cải tạo                                        | m2 sàn      | 05    | 8.058     | -        | 862       | 7.196    |
| Vốn đầu tư xây dựng, sửa chữa cải tạo                              | Triệu đồng  | 06    | 6.732,0   | -        | 1.297,0   | 5.435,0  |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thanh Nam

Kiên Giang, ngày 28 tháng 5 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị  
(Ký, đóng dấu, họ tên)



Hà Văn Thanh Khương

**Biểu số: 13/BCĐP**

Ban hành theo Thông tư số 07/2018/TT-BXD  
 ngày 08/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng  
 Ngày nhận báo cáo: Báo cáo năm ước tính:  
 Ngày 15/12 năm báo cáo; Báo cáo năm chính  
 thức: Ngày 15/2 năm sau.

**MỘT SỐ SẢN PHẨM VẬT  
 LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU**  
 Năm 2020

Đơn vị báo cáo: Sở Xây  
 dựng tỉnh Kiên Giang  
 Đơn vị nhận báo cáo: Bộ  
 Xây dựng

|                                     | Đơn vị<br>tính      | Mã số | Thực hiện<br>cùng kỳ năm<br>trước | Thực hiện<br>trong kỳ báo<br>cáo | Tỷ lệ % kỳ<br>báo cáo so với<br>cùng kỳ năm<br>trước |
|-------------------------------------|---------------------|-------|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------|
| A                                   | B                   | C     | 1                                 | 2                                | $3=2/1*100$                                          |
| <b>1. Xi măng</b>                   |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| 1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở   | DN, cơ sở           | 01    | 4                                 | 4                                | 100%                                                 |
| 1.2. Công suất thiết kế             | 1000 tấn            | 02    | 13.740                            | 13.740                           | 100%                                                 |
| 1.3. Sản lượng                      |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| - Sản xuất                          | 1000 tấn            | 03    | 12.113                            | 12.923                           | 107%                                                 |
| - Tiêu thụ                          | 1000 tấn            | 04    | 12.113                            | 12.923                           | 107%                                                 |
| <b>2. Gạch ốp lát</b>               |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| 2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở   | DN, cơ sở           | 05    |                                   |                                  |                                                      |
| 2.2. Công suất thiết kế             | 1000 m <sup>2</sup> | 06    |                                   |                                  |                                                      |
| 2.3. Sản lượng                      |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| - Sản xuất                          | 1000 m <sup>2</sup> | 07    |                                   |                                  |                                                      |
| - Tiêu thụ                          | 1000 m <sup>2</sup> | 08    |                                   |                                  |                                                      |
| <b>3. Sứ vệ sinh</b>                |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| 3.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở   | DN, cơ sở           | 09    |                                   |                                  |                                                      |
| 3.2. Công suất thiết kế             | 1000 sp             | 10    |                                   |                                  |                                                      |
| 3.3. Sản lượng                      |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| - Sản xuất                          | 1000 sp             | 11    |                                   |                                  |                                                      |
| - Tiêu thụ                          | 1000 sp             | 12    |                                   |                                  |                                                      |
| <b>4. Kính xây dựng</b>             |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| 4.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở   | DN, cơ sở           | 13    |                                   |                                  |                                                      |
| 4.2. Công suất thiết kế             | 1000 m <sup>2</sup> | 14    |                                   |                                  |                                                      |
| 4.3. Sản lượng                      |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| - Sản xuất                          | 1000 m <sup>2</sup> | 15    |                                   |                                  |                                                      |
| - Tiêu thụ                          | 1000 m <sup>2</sup> | 16    |                                   |                                  |                                                      |
| <b>5. Gạch xây các loại</b>         |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| 5.1. Gạch xây nung                  |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| 5.1.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở | DN, cơ sở           | 17    | 1                                 | 1                                | 100%                                                 |
| 5.1.2. Công suất thiết kế           | 1000 viên           | 18    | 60.000                            | 60.000                           | 100%                                                 |
| 5.1.3. Sản lượng                    |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| - Sản xuất                          | 1000 viên           | 19    | 63.180                            | 71.835                           | 114%                                                 |
| - Tiêu thụ                          | 1000 viên           | 20    | 63.180                            | 71.835                           | 114%                                                 |
| 5.2. Gạch xây không nung            |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| 5.2.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở | DN, cơ sở           | 21    | 4                                 | 4                                | 100%                                                 |
| 5.2.2. Công suất thiết kế           | 1000 viên           | 22    | 90.000                            | 90.000                           | 100%                                                 |
| 5.2.3. Sản lượng                    |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| - Sản xuất                          | 1000 viên           | 23    | 64.518                            | 75.835                           | 118%                                                 |
| - Tiêu thụ                          | 1000 viên           | 24    | 64.330                            | 75.535                           | 117%                                                 |
| 6.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở   | DN, cơ sở           | 25    |                                   |                                  |                                                      |

|                                   | Đơn vị<br>tính      | Mã số | Thực hiện<br>cùng kỳ năm<br>trước | Thực hiện<br>trong kỳ báo<br>cáo | Tỷ lệ % kỳ<br>báo cáo so với<br>cùng kỳ năm<br>trước |
|-----------------------------------|---------------------|-------|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------|
| 6.2. Công suất thiết kế           | 1000 m <sup>2</sup> | 26    |                                   |                                  |                                                      |
| 6.3. Sản lượng                    |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| - Sản xuất                        | 1000 m <sup>2</sup> | 27    |                                   |                                  |                                                      |
| - Tiêu thụ                        | 1000 m <sup>2</sup> | 28    |                                   |                                  |                                                      |
| 7. Đá ốp lát                      |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| 7.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở | DN, cơ sở           | 29    | 2                                 | 2                                | 100%                                                 |
| 7.2. Công suất thiết kế           | 1000 m <sup>2</sup> | 30    | 35                                | 35                               | 100%                                                 |
| 7.3. Sản lượng                    |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| - Sản xuất                        | 1000 m <sup>2</sup> | 31    | 32                                | 29                               | 91%                                                  |
| - Tiêu thụ                        | 1000 m <sup>2</sup> | 32    | 28                                | 25                               | 89%                                                  |
| 8. Vôi công nghiệp                |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| 8.1. Số lượng doanh nghiệp, cơ sở | DN, cơ sở           | 33    | 27                                | 27                               | 100%                                                 |
| 8.2. Công suất thiết kế           | 1000 tấn            | 34    |                                   |                                  |                                                      |
| 8.3. Sản lượng                    |                     |       |                                   |                                  |                                                      |
| - Sản xuất                        | 1000 tấn            | 35    | 74.310                            | 76.975                           | 104%                                                 |
| - Tiêu thụ                        | 1000 tấn            | 36    | 74.310                            | 76.975                           | 104%                                                 |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Thanh Nhân

Kiên Giang, ngày 28 tháng 5 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)



Hà Văn Thanh Khương